

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2014/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2014

THÔNG TƯ**Quy định về điều kiện vay nước ngoài
của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh**

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội ngày 13 tháng 12 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18 tháng 3 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 219/2013/NĐ-CP ngày 25/12/2013 về quản lý vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối,

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về điều kiện vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định về điều kiện vay nước ngoài của Người cư trú là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức tín dụng (trừ ngân hàng thương mại là doanh nghiệp nhà nước), chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không được Chính phủ bảo lãnh (sau đây gọi chung là Bên đi vay), trừ trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Điều kiện phát hành trái phiếu quốc tế của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

3. Điều kiện đối với các khoản vay nước ngoài của các ngân hàng thương mại là doanh nghiệp nhà nước thực hiện theo quy định riêng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Khoản vay ngắn hạn nước ngoài tự vay, tự trả (sau đây gọi là khoản vay ngắn hạn nước ngoài) là khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh có thời hạn đến một (01) năm.

2. Khoản vay trung, dài hạn nước ngoài tự vay, tự trả (sau đây gọi là khoản vay trung, dài hạn nước ngoài) là khoản vay nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh có thời hạn trên một (01) năm.

3. Phương án sản xuất, kinh doanh sử dụng vốn vay nước ngoài là kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong đó chứng minh mục đích, nhu cầu vay nước ngoài hợp pháp, hợp lý và khả năng trả nợ của Bên đi vay.

4. Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

5. Chi phí vay nước ngoài là tổng mức chi phí quy đổi theo tỷ lệ phần trăm hàng năm của kim ngạch khoản vay, bao gồm lãi suất vay nước ngoài và các chi phí khác có liên quan đến khoản vay nước ngoài mà Bên đi vay chắc chắn phải trả cho Bên cho vay, các bên bảo đảm khoản vay, bên bảo hiểm khoản vay, các đại lý và các bên liên quan khác.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng điều kiện vay nước ngoài

1. Bên đi vay và các khoản vay nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện chung và điều kiện bổ sung tương ứng đối với từng khoản vay nước ngoài cụ thể.

2. Bên đi vay có trách nhiệm tuân thủ quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi ký kết và thực hiện khoản vay nước ngoài.

3. Ngân hàng Nhà nước giám sát việc tuân thủ điều kiện vay nước ngoài của Bên đi vay thông qua việc xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài. Đối với các khoản vay không thuộc đối tượng phải đăng ký với Ngân hàng Nhà nước, Bên đi vay tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tuân thủ các điều kiện quy định tại Thông tư này.

Điều 4. Thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ quy định về điều kiện vay nước ngoài

Ngân hàng Nhà nước thực hiện thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ điều kiện vay nước ngoài quy định tại Thông tư này của Bên đi vay theo quy định của pháp luật.

Chương II

ĐIỀU KIỆN CHUNG

Điều 5. Mục đích vay nước ngoài

Bên đi vay được phép vay nước ngoài để phục vụ các mục đích sau đây:

1. Thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh, dự án đầu tư sử dụng vốn vay nước ngoài của các đối tượng sau:

a) Của Bên đi vay;

b) Của doanh nghiệp mà Bên đi vay tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp (chỉ áp dụng với trường hợp vay trung, dài hạn nước ngoài). Trong trường hợp này, giới hạn mức vay của Bên đi vay trên tổng kim ngạch vay phục vụ phương án sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư đó tối đa không vượt quá tỷ lệ góp vốn của Bên đi vay trong doanh nghiệp mà Bên đi vay tham gia góp vốn.

Các phương án sản xuất kinh doanh, dự án đầu tư sử dụng vốn vay nước ngoài quy định tại Khoản này phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định có liên quan của pháp luật Việt Nam và phù hợp với phạm vi giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đầu tư, giấy đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của Bên đi vay hoặc của doanh nghiệp mà Bên đi vay tham gia góp vốn đầu tư trực tiếp.

2. Cơ cấu lại các khoản nợ nước ngoài của Bên đi vay mà không làm tăng chi phí vay.

Điều 6. Thỏa thuận vay nước ngoài

1. Thỏa thuận vay nước ngoài phải được ký kết bằng văn bản trước khi thực hiện giải ngân khoản vay và không trái với quy định của pháp luật Việt Nam trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài vay ngắn hạn nước ngoài, thỏa thuận vay nước ngoài phải được ký kết bằng văn bản trước hoặc vào thời điểm thực hiện giải ngân khoản vay và không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 7. Đồng tiền vay nước ngoài

1. Đồng tiền vay nước ngoài là ngoại tệ.

2. Vay nước ngoài bằng đồng Việt Nam chỉ được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Bên đi vay là tổ chức tài chính vi mô;

b) Bên đi vay là doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vay từ nguồn lợi nhuận được chia bằng đồng Việt Nam từ hoạt động đầu tư trực tiếp của Bên cho vay là nhà đầu tư nước ngoài góp vốn tại Bên đi vay;

c) Các trường hợp khác khi được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xem xét, chấp thuận căn cứ vào tình hình thực tế và tính chất cần thiết của từng trường hợp.